

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 11 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

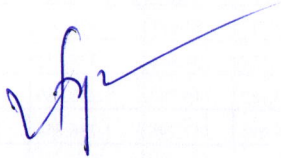
ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2= 3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
	Tổng cộng	173,62	84,768	2,40	0,30	-	-	4,20	49,083		28,585	0,20	-	258,388	604.627.920	-	-	604.627.920	38.302.056	7.181.636	4.787.757	50.271.449	554.356.469	
I	Biên chế	173,62	84,768	2,40	0,30	-	-	4,20	49,083		28,585	0,20	-	258,388	604.627.920	-	-	604.627.920	38.302.056	7.181.636	4.787.757	50.271.449	554.356.469	
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	3,896	0,45			-	0,1	1,761	27%	1,585			9,316	21.799.440		-	21.799.440	1.395.576	261.671	174.447	1.831.694	19.967.747	
2	Đặng Chí Quyết	4,34	2,561	0,35			-	0,1	1,407	15%	0,704			6,901	16.148.340		-	16.148.340	1.009.757	189.329	126.220	1.325.306	14.823.034	
3	Nguyễn Thị Thu Hà	5,70	4,080	0,35			-	0,1	1,815	30%	1,815			9,780	22.885.200		-	22.885.200	1.472.328	276.062	184.041	1.932.431	20.952.770	
4	Nguyễn Thanh Hương	5,02	3,171	0,2			-	0,1	1,566	25%	1,305			8,191	19.166.940		-	19.166.940	1.221.480	229.028	152.685	1.603.193	17.563.748	
5	Nguyễn Thị Nhung	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
6	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	2,450	0,15			-	0,1	1,347	19%	0,853			6,790	15.888.600		-	15.888.600	1.000.210	187.539	125.026	1.312.775	14.575.825	
7	Đỗ Thị Bích Phượng	4,34	2,570	0,2			-	0,1	1,362	20%	0,908			6,910	16.169.400		-	16.169.400	1.019.866	191.225	127.483	1.338.574	14.830.826	
8	Hoàng Thị Thảo	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
9	Đỗ Thị Huyền	5,70	3,691				-	0,1	1,710	33%	1,881			9,391	21.974.940		-	21.974.940	1.419.163	266.093	177.395	1.862.652	20.112.288	
10	Nguyễn Thị Vân	4,34	2,525	0,2			-	0,1	1,362	19%	0,863			6,865	16.064.100		-	16.064.100	1.011.442	189.645	126.430	1.327.517	14.736.583	
11	Cao Thị Hà	4,34	2,183				-	0,1	1,302	18%	0,781			6,523	15.263.820		-	15.263.820	958.651	179.747	119.831	1.258.230	14.005.590	
12	Bùi Thị Hồng Lam	5,02	2,861				-	0,1	1,506	25%	1,255			7,881	18.441.540		-	18.441.540	1.174.680	220.253	146.835	1.541.768	16.899.773	
13	Bùi Hương Thủy	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
14	Nguyễn Thị Thu Thủy	4,34	2,315	0,15			-	0,1	1,347	16%	0,718			6,655	15.572.700		-	15.572.700	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.293.094	
15	Tổng Thị Hòa	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
16	Hoàng Thị Bích Hồng	4,68	2,440				-	0,1	1,404	20%	0,936			7,120	16.660.800		-	16.660.800	1.051.315	197.122	131.414	1.379.851	15.280.949	
17	Bùi Ngọc Trinh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
18	Trần Thị Thu Hương	4,34	2,296		0,2		-	0,1	1,302	16%	0,694			6,636	15.528.240		-	15.528.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	14.291.386	
19	Nguyễn Mạnh Quyền	4,68	2,580				-	0,1	1,404	23%	1,076			7,260	16.988.400		-	16.988.400	1.077.523	202.036	134.690	1.414.249	15.574.151	
20	Dương Tú Quỳnh	4,34	2,315	0,15			-	0,1	1,347	16%	0,718			6,655	15.572.700		-	15.572.700	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.293.094	
21	Trần Thị Kim Anh	5,36	3,155				-	0,1	1,608	27%	1,447			8,515	19.925.100		-	19.925.100	1.274.270	238.926	159.284	1.672.480	18.252.620	
22	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68	2,487				-	0,1	1,404	21%	0,983			7,167	16.770.780		-	16.770.780	1.060.114	198.771	132.514	1.391.399	15.379.381	
23	Tạ Thị Thủy Linh	4,34	2,096				-	0,1	1,302	16%	0,694			6,436	15.060.240		-	15.060.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	13.823.386	
24	Nguyễn Thị Thảo	4,34	2,140				-	0,1	1,302	17%	0,738			6,480	15.163.200		-	15.163.200	950.602	178.238	118.825	1.247.665	13.915.535	
25	Phạm Thị Thanh Hoa	3,34	0,500	0,2			-	0,1	-		-	0,20		3,840	8.985.600		-	8.985.600	662.688	124.254	82.836	869.778	8.115.822	
26	Nguyễn Thị Hoa	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
27	Nguyễn Thị Phượng	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
28	Phạm Thị Thu Hà	3,00	1,180				-	0,1	0,900	6%	0,180			4,180	9.781.200		-	9.781.200	595.296	111.618	74.412	781.326	8.999.874	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
29	Phạm Đức Hạnh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
30	Lê Thị Hồng Phương	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
31	Trịnh Thị Ngọc Linh	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
32	Trần Thanh Huyền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
33	Mai Thị Thanh Nga	3,99	0,200		0,1		-	0,1	-		-			4,190	9.804.600		-	9.804.600	746.928	140.049	93.366	980.343	8.824.257	
34	Nguyễn Thị Minh	4,00	2,020				-	0,1	1,200	18%	0,720			6,020	14.086.800		-	14.086.800	883.584	165.672	110.448	1.159.704	12.927.096	
35	Tô Thị Hiên	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
36	Nguyễn Phương Hà	3,33	1,332				-	0,1	0,999	7%	0,233			4,662	10.909.080		-	10.909.080	666.994	125.061	83.374	875.429	10.033.651	
37	Phạm Thị Huyền	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
38	Vũ Bích Phương	4,34	1,966				-	0,1	1,302	13%	0,564			6,306	14.756.040		-	14.756.040	918.029	172.130	114.754	1.204.913	13.551.127	
39	Trần Bích Ngọc	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
40	Nguyễn Thị Chinh	4,34	2,313				-	0,1	1,302	21%	0,911			6,653	15.568.020		-	15.568.020	982.987	184.310	122.873	1.290.171	14.277.849	
41	Trịnh Thị Thùy Trang	3,06	0,712				-	0,1	0,612		-			3,772	8.826.480		-	8.826.480	572.832	107.406	71.604	751.842	8.074.638	
42	Nguyễn Thị Thiện Hiền	3,86	0,100				-	0,1	-		-			3,960	9.266.400		-	9.266.400	722.592	135.486	90.324	948.402	8.317.998	
II	Hợp đồng	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:
- Nguyễn Thị Thu Hà bổ nhiệm Phó hiệu trưởng theo QĐ 676/QĐ-UBND ngày 15/10/2025; Trịnh Thị Thùy Trang chuyển đến theo QĐ 840/QĐ-UBND ngày 12/11/2025; Nguyễn Thị Thiện Hiền chuyển đến theo QĐ 855/QĐ-UBND ngày 13/11/2025;
- Nguyễn Thị Bắc, Nguyễn Thị Vân, Trần Thị Kim Anh, Bùi Thị Hồng Lam, Phạm Thị Huyền, Nguyễn Thị Thảo Tạ Thị Thuý Linh, Dương Tú Quỳnh, Hoàng Thị Bích Hồng, Nguyễn Thị Thu Thuý, Bùi Thị Thanh Hà, Cao Thị Hà tăng phụ cấp thâm niên nghề.

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

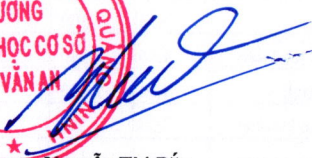
KẾ TOÁN



Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
CHU VĂN AN



Nguyễn Thị Bắc